

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**
Số: 1626 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Khánh Hòa, ngày 03 tháng 6 năm 2022

Ký bởi: Ủy
ban nhân dân
tỉnh Khánh
Hòa
Email:
ubnd@khanh
hoa.gov.vn
Ngày ký:
07.06.2022
10:33:33
+07:00

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 210 /TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Vĩnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Vĩnh

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Biểu 04 kèm theo)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 05 kèm theo)
3. Kế hoạch thu hồi đất (Biểu 06 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 21

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Đính kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
		(ha)	(%)	(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	116.642,81	100,00	116.642,81	100,00
I	Đất nông nghiệp	112.689,16	96,61	107.096,84	91,82
1.1	Đất trồng lúa	435,15	0,37	384,10	0,33
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	268,35	0,23	256,09	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.841,28	3,29	2.671,60	2,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.118,31	6,96	8.940,56	7,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	48.049,26	41,19	46.331,74	39,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	6.569,70	5,63	6.442,96	5,52
1.6	Đất rừng sản xuất	45.559,27	39,06	41.398,42	35,49
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	23.081,44	19,79	22.566,65	19,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35,75	0,03	36,23	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	80,44	0,07	891,23	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	3.751,76	3,22	9.520,82	8,16
2.1	Đất quốc phòng	252,20	0,22	2.663,65	2,28
2.2	Đất an ninh	1,47	0,00	9,20	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	39,60	0,03	125,00	0,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	107,03	0,09	609,82	0,52
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,41	0,04	86,20	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			180,00	0,15
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,52	0,00	452,82	0,39
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.150,35	0,99	3.017,73	2,59
	Đất giao thông	620,05	0,53	1.271,15	1,09
	Đất thủy lợi	42,32	0,04	728,96	0,62
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,67	0,00	7,52	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,07	0,00	6,46	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	32,24	0,03	52,58	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	7,10	0,01	34,00	0,03
	Đất công trình năng lượng	280,65	0,24	689,48	0,59
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,99	0,00	0,99	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	107,25	0,09	107,27	0,09
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,60	0,00	23,10	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	8,48	0,01	28,53	0,02
		29,17	0,03	52,23	0,04
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	12,51	0,01	12,51	0,01
	Đất chợ	1,25	0,00	2,95	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,62	0,00	4,25	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,75	0,00	229,16	0,20
2.11	Đất ở tại nông thôn	404,98	0,35	865,60	0,74
2.12	Đất ở tại đô thị	32,28	0,03	77,65	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,04	0,01	9,50	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,11	0,00	4,42	0,00

2.15	Đất tín ngưỡng	0,78	0,00	0,68	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.209,20	1,04	1.156,73	0,99
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	485,39	0,42	28,06	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	3,03	0,00	0,35	0,00
3	Đất chưa sử dụng	201,89	0,17	25,15	0,02
II	KHU CHỨC NĂNG*				
1	Đất đô thị			950,07	0,81
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			10.322,54	8,85
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			96.096,89	82,39
4	Khu du lịch			432,69	0,37
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			16.942,96	14,53
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			125,00	0,11
7	Khu thương mại - dịch vụ			90,24	0,08
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			372,72	0,32
9	Khu dân cư nông thôn			1.602,64	1,37

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Đính kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.789,14	180,42	49,44	55,24	136,42	249,98	97,28	411,54	499,95	179,85	2.104,86	120,92	506,80	583,26	613,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,93	-	0,36	0,46	0,15	0,19	0,34	2,49	-	1,49	0,94	-	3,49	2,68	7,34
T. đó	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>9,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>0,17</i>	<i>0,33</i>	<i>1,44</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,75</i>	<i>0,04</i>	<i>6,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	613,80	31,03	11,97	10,52	38,19	45,76	13,33	53,27	166,05	89,06	42,20	6,97	39,87	21,05	44,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.117,11	76,29	33,22	31,75	18,53	62,27	16,45	109,36	197,53	67,59	60,36	41,35	94,02	120,82	187,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.704,12	-	-	-	55,73	-	53,91	17,42	-	-	1.206,09	-	154,44	148,45	68,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	126,74	-	-	-	-	-	-	126,74	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.196,46	72,15	3,73	12,51	23,81	141,67	13,21	101,77	134,54	21,47	794,81	72,58	208,99	289,90	305,32
T. đó	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>514,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,73</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>404,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>104,22</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,28	0,95	0,07	-	0,01	-	0,04	0,49	1,69	0,24	0,46	0,02	1,61	0,36	0,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,70	-	0,09	-	-	0,09	-	-	0,14	-	-	-	4,38	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.369,19	240,92	31,78	241,14	32,00	32,52	69,19	247,18	64,84	289,88	300,07	73,43	358,55	152,99	234,70
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,08	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	1,68	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,34	-	-	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.363,09	240,92	29,88	241,14	32,00	32,52	69,19	245,84	64,84	289,88	300,07	73,43	358,55	150,13	234,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,61	-	0,02	1,15	0,30	0,02	0,75	1,39	0,46	1,61	0,19	0,03	2,17	1,06	3,46

Biểu 03.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Đính kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		176,74	3,61	4,18	4,50	4,61	18,19	20,37	7,34	6,92	12,33	21,92	1,35	7,96	45,70	17,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,27		1,34	1,58	3,52	17,70	20,33	5,29	3,07	2,81	20,99	1,07	6,80	35,03	10,74
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,95			0,41	3,51	9,51		2,47	0,44	2,81	5,36			0,44	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,65		1,34	0,68		7,18	20,31	0,37	2,63		14,89	1,07	6,80	6,04	8,34
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	33,88			0,49	0,01	1,01	0,02	0,66			0,74			28,55	2,40
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79							1,79							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,47	3,61	2,84	2,92	1,09	0,49	0,04	2,05	3,85	9,52	0,93	0,28	1,16	10,67	7,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,31									0,13				10,18	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00			0,48	0,06			0,34	0,12						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20					0,05				0,15					
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,70		2,21	0,39						8,95			0,15		5,00
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,13	1,47	0,54	1,36	0,94	0,42	0,04	0,61	1,98	0,40	0,35	0,11	0,80	0,01	1,10
	Đất giao thông	DGT	7,65	1,26	0,54	1,36	0,94	0,28	0,04	0,41	1,38	0,38	0,35	0,11	0,16	0,01	0,43
	Đất thủy lợi	DTL	0,29	0,19											0,08		0,02
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,64					0,14									0,50
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02									0,02					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02														
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,44							0,20	0,09						0,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,96									0,40			0,56		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,02													
	Đất chợ	DCH	0,09									0,09					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,37	2,07		0,47	0,09	0,01		0,05	0,40	0,03	0,04				0,21
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,68		0,09	0,22		0,01		1,05	1,19	0,01	0,54	0,17	0,21	0,48	0,71
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07													
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01								0,01						

Biểu 04.

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH-TỈNH KHÁNH HÒA**

(Đính kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			116.642,81	950,07	1.971,57	5.827,48	4.399,43	20.808,72	6.195,57	15.792,60	2.496,49	4.217,24	17.674,53	5.718,08	16.174,14	5.706,78	8.710,11	
1	Đất nông nghiệp	NNP	112.445,58	772,50	1.863,45	5.718,87	4.288,30	20.525,70	5.990,42	15.404,60	2.233,85	3.997,83	17.180,52	5.584,13	15.508,00	5.485,61	7.891,80	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,11		2,58	2,65	6,03	14,51	3,17	16,08		9,47	61,45	6,67	111,56	70,77	127,17	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	266,90				6,00	10,95	2,06	12,94			46,46		44,62	24,80	119,07	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.708,03	36,28	56,04	15,68	173,87	300,50	128,42	384,85	422,85	926,73	290,40	35,20	453,46	163,13	320,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.079,18	181,11	322,13	164,61	157,04	368,17	272,26	424,15	417,67	1.309,79	384,60	652,80	1.515,99	915,67	993,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.981,18			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.043,08	3.510,62	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.181,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.569,70							6.569,70								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.407,48	554,16	1.482,24	2.064,94	2.027,69	10.229,48	542,68	4.487,17	1.374,05	1.730,46	6.035,70	3.528,97	8.020,76	1.121,04	2.208,14	
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.081,44			1.768,34	1.627,69	8.926,61		4,95	1.023,21	259,83	5.391,45		3.464,42	614,94		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,58	0,95	0,26	0,22	0,03	0,19	0,29	2,73	3,72	1,42	5,18	1,97	10,40	4,92	3,30	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	232,32		0,20			0,13	0,52	9,30	12,72	18,30	27,88		105,26	0,28	57,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.996,10	173,96	103,94	104,11	106,52	264,83	184,78	378,33	255,92	207,08	463,03	132,31	651,22	175,47	794,60	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	258,20	1,86						49,99					206,35			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,89	1,33	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	0,32	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,60								39,60							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	156,82	4,47	1,19	3,52	0,24	12,04	1,76	100,48	22,12	8,00	1,52	0,09	0,89		0,50	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,31	0,53	0,05	0,86		0,31	0,37	0,18	4,40		3,31		6,24	6,89	24,17	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52									1,52						
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.746,85	70,28	35,46	37,68	17,40	43,06	113,41	64,11	59,82	51,43	285,86	26,01	248,03	56,09	638,21	
	Đất giao thông	DGT	642,89	49,27	30,14	29,05	14,69	38,85	111,08	50,30	38,08	44,82	44,25	21,69	72,63	35,99	62,05	
	Đất thủy lợi	DTL	582,94	1,64	1,38	2,97	0,12	1,92	1,37	2,21	0,49	0,60	2,56	0,46	5,42	6,60	555,00	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,41								0,02					0,24	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,76	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,62	6,83	1,47	3,62	0,91	0,99	0,79	2,95	4,00	0,61	2,34	1,42	4,01	1,74	3,94	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,10	1,29	0,15			0,70			0,83	0,33	0,54	0,86	0,59	0,51	1,30	
	Đất công trình năng lượng	DNL	291,00	0,28							1,15	2,83	129,29		157,45			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,29	0,02	0,08	0,02	0,02	0,07	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,12	0,10	0,16	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	107,25			0,02							100,57			6,66		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,64	0,38	0,04	0,44											0,78	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,46	4,81	0,39					6,40	11,40						1,46	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,46	0,92	1,61	0,74	1,55	0,52	0,01	1,80	1,76	2,07	6,15	1,47	7,71	4,41	1,74	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	12,51								1,73						10,78	
	Đất chợ	DCH	1,25	0,40		0,29					0,29						0,27	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	0,80	0,05	0,61	0,06	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,71	0,29			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,75	1,20					0,12	1,43								
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	456,88		27,47	16,47	15,15	32,93	22,01	51,88	45,45	31,26	35,77	17,44	55,91	49,95	55,19	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	39,28	39,28														
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,72	3,39	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,27	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,11	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,39	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78								0,08		0,14				0,56	

2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.207,70	46,87	39,13	44,58	73,07	175,03	45,99	108,78	83,51	114,30	135,87	87,12	132,82	61,41	59,22
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,49	0,81											0,05	0,12	16,51
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	2,42													0,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,13	3,61	4,18	4,50	4,61	18,19	20,37	9,67	6,72	12,33	30,98	1,64	14,92	45,70	23,71



Biểu 07.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Đính kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		0,76								0,76						
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,76								0,76						
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76								0,76						